

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ ĐẦU TƯ TÀI  
CHÍNH VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02 - 03      |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 04 - 05      |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06 - 40      |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06 - 07      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 09 - 10      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 11 - 40      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 08 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 05 số 0102356598 ngày 03 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông: Nguyễn Minh Thọ | Chủ tịch   |
| Ông: Phạm Quang Huy  | Thành viên |
| Ông: Trần Anh Tú     | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |                   |                            |
|--------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông: Trần Anh Tú   | Tổng Giám đốc     | (Bổ nhiệm ngày 28/10/2020) |
| Ông: Vũ Hữu Thành  | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông: Phạm Việt Sơn | Phó Tổng Giám đốc |                            |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Ông: Nguyễn Xuân Trường  | Trưởng ban |
| Ông: Nguyễn Văn Minh Tuệ | Thành viên |
| Ông: An Chí Thành        | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

**Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam**

Tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Anh Tú**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam được lập ngày 10 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.26 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó đề cập đến các chính sách kế toán đặc thù được áp dụng tại Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

**Nguyễn Trí Trung**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 3985-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2020                | 01/01/2020                |
|-------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |   |             | VND                       | VND                       |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>655.827.432.039</b>    | <b>651.633.311.516</b>    |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | 3           | <b>271.242.872.433</b>    | <b>271.936.951.208</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 271.242.872.433           | 271.736.951.208           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | -                         | 200.000.000               |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | 4           | <b>256.100.000.000</b>    | <b>256.900.000.000</b>    |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            |             | 256.100.000.000           | 256.900.000.000           |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>104.705.897.893</b>    | <b>102.101.538.481</b>    |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 5           | 37.760.002.775            | 37.762.806.525            |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 6           | 24.676.437.470            | 11.114.745.283            |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn               |             | -                         | 3.381.800.000             |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | 7           | 269.425.338.026           | 276.636.168.775           |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (228.235.390.378)         | (227.873.492.102)         |
| 139   | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 8           | 1.079.510.000             | 1.079.510.000             |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | 10          | <b>21.919.479.546</b>     | <b>18.951.063.671</b>     |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                               |             | 21.919.479.546            | 18.951.063.671            |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>1.859.182.167</b>      | <b>1.743.758.156</b>      |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 14          | 867.376.983               | 905.105.795               |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | 904.070.494               | 730.008.018               |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 17          | 87.734.690                | 108.644.343               |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>37.759.080.776.683</b> | <b>38.003.183.580.526</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>292.872.557.400</b>    | <b>392.350.678.531</b>    |
| 212   | 1. Trả trước cho người bán dài hạn            | 6           | 290.427.557.400           | 392.325.678.531           |
| 216   | 2. Phải thu dài hạn khác                      | 7           | 2.445.000.000             | 25.000.000                |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>37.117.339.509.430</b> | <b>37.296.993.265.643</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 12          | 37.116.943.989.973        | 37.296.737.823.972        |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 38.772.234.999.108        | 38.575.080.914.847        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (1.655.291.009.135)       | (1.278.343.090.875)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 13          | 395.519.457               | 255.441.671               |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 985.228.000               | 765.228.000               |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (589.708.543)             | (509.786.329)             |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | 11          | <b>85.530.423.742</b>     | <b>51.899.283.036</b>     |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            |             | 85.530.423.742            | 51.899.283.036            |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | 4           | <b>208.151.943.775</b>    | <b>205.807.513.851</b>    |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    |             | 49.378.949.165            | 47.034.519.241            |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 166.813.792.775           | 166.813.792.775           |
| 254   | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (8.040.798.165)           | (8.040.798.165)           |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>55.186.342.336</b>     | <b>56.132.839.465</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 14          | 55.186.342.336            | 56.132.839.465            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>38.414.908.208.722</b> | <b>38.654.816.892.042</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 31/12/2020                 | 01/01/2020                 |
|-------|---|-------------|----------------------------|----------------------------|
|       |   |             | VND                        | VND                        |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>39.844.085.559.234</b>  | <b>41.185.498.755.931</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>7.536.099.706.331</b>   | <b>5.092.704.129.121</b>   |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 16          | 57.419.941.965             | 57.102.987.887             |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            |             | 491.683.566                | 31.825.517                 |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 17          | 20.751.114.333             | 16.667.986.431             |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                      |             | 15.329.756.128             | 16.229.028.151             |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 18          | 4.499.390.207              | 5.335.863.697              |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 20          | 706.898.439                | 4.529.459.043              |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 19          | 5.637.682.561.631          | 4.558.942.575.958          |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 15          | 1.798.538.169.766          | 432.954.545.474            |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     |             | 680.190.296                | 909.856.963                |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>32.307.985.852.903</b>  | <b>36.092.794.626.810</b>  |
| 331   | 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 16          | 604.226.114.412            | 664.998.749.460            |
| 337   | 2. Phải trả dài hạn khác                        | 19          | 174.840.660.538            | 172.680.570.599            |
| 338   | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 15          | 31.528.919.077.953         | 35.255.115.306.751         |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>(1.429.177.350.512)</b> | <b>(2.530.681.863.889)</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | 21          | <b>(4.280.177.350.512)</b> | <b>(2.530.681.863.889)</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 3.799.675.285.080          | 3.799.675.285.080          |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | (52.789.503.176)           | (52.789.503.176)           |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 6.714.307.360              | 6.714.307.360              |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | (8.035.000.140.331)        | (6.285.478.938.920)        |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (6.284.926.582.022)        | (5.063.780.732.289)        |
| 421b  | - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | (1.750.073.558.309)        | (1.221.698.206.631)        |
| 429   | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              |             | 1.222.700.555              | 1.196.985.767              |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           |             | <b>2.851.000.000.000</b>   | -                          |
| 432   | 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            |             | 2.851.000.000.000          | -                          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>38.414.908.208.722</b>  | <b>38.654.816.892.042</b>  |

*Hoan*

*Thái Sơn*



*Anh Tú*

Đỗ Thị Hoan  
Người lập biểu

Phạm Thái Sơn  
Phụ trách kế toán

Trần Anh Tú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2020            | Năm 2019            |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
|       |  |             | VND                 | VND                 |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 23          | 2.128.784.951.151   | 2.360.943.046.406   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        |             | -                   | -                   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 2.128.784.951.151   | 2.360.943.046.406   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 24          | 653.229.814.516     | 655.882.774.948     |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 1.475.555.136.635   | 1.705.060.271.458   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 25          | 35.346.693.846      | 38.442.499.204      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 26          | 3.223.858.422.720   | 2.928.839.067.526   |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       |             | 2.889.623.911.849   | 2.931.121.014.721   |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 1.758.534.027       | 1.146.029.209       |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    |             | -                   | -                   |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 27          | 35.961.261.117      | 35.938.087.514      |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | (1.747.159.319.329) | (1.220.128.355.169) |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 28          | 715.644.237         | 861.037.842         |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 29          | 3.295.782.861       | 2.079.421.194       |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | (2.580.138.624)     | (1.218.383.352)     |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | (1.749.739.457.953) | (1.221.346.738.521) |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 30          | 308.385.568         | 334.134.415         |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        |             | -                   | -                   |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | (1.750.047.843.521) | (1.221.680.872.936) |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | (1.750.073.558.309) | (1.221.698.206.631) |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | 25.714.788          | 17.333.695          |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           |             | (4.606)             | (3.215)             |

Đỗ Thị Hoan  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Phạm Thái Sơn  
Phụ trách kế toán

Trần Anh Tú  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2020            | Năm 2019            |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
|       |  |             | VND                 | VND                 |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                     |                     |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | (1.749.739.457.953) | (1.221.346.738.521) |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                     |                     |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 377.027.840.474     | 413.696.471.199     |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | 361.898.276         | (2.688.848.483)     |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ   |             | 334.226.432.422     | (7.301.985.352)     |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (35.346.693.846)    | (30.495.817.206)    |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 2.889.623.911.849   | 2.931.121.014.721   |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                             |             | 1.816.153.931.222   | 2.082.984.096.358   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (5.705.143.126)     | 1.104.327.737       |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (2.968.415.875)     | (9.314.175.528)     |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải) |             | 28.912.763.418      | 16.621.390.246      |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 984.225.941         | 1.514.528.882       |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (1.820.587.046.737) | (2.017.002.665.139) |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (118.880.468)       | (8.634.179.481)     |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 2.851.000.000.000   | -                   |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (229.666.667)       | -                   |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 2.867.441.767.708   | 67.273.323.075      |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                     |                     |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                 |             | (206.446.034.801)   | (368.887.425.140)   |
| 23    | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                      |             | (72.400.000.000)    | (256.900.000.000)   |
| 24    | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              |             | 76.581.800.000      | 67.000.000.000      |
| 27    | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       |             | 29.099.410.573      | 30.781.595.410      |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (173.164.824.228)   | (528.005.829.730)   |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                     |                     |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 156.733.359.987     | 350.465.335.528     |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (2.851.698.679.930) | (39.240.582.101)    |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (2.694.965.319.943) | 311.224.753.427     |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  |             | (688.376.463)       | (149.507.753.228)   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2020               | Năm 2019               |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 271.936.951.208        | 421.446.987.512        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (5.702.312)            | (2.283.076)            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | <u>271.242.872.433</u> | <u>271.936.951.208</u> |

**Đỗ Thị Hoan**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

**Phạm Thái Sơn**  
Phụ trách kế toán



**Trần Anh Tú**  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 08 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 05 số 0102356598 ngày 03 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 3.800.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.799.675.285.080 đồng; tương đương 380.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại 31/12/2020 là: 864 người (tại 31/12/2019 là: 813 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Tổng Công ty là xây lắp và dịch vụ thu phí giao thông.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Dịch vụ thu phí giao thông và các hoạt động liên quan đến thu phí giao thông;
- Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ vận hành, khai thác các khu đô thị, công nghiệp, khu văn phòng, làm việc, khách sạn, nhà ở, nhà hàng, kiốt, trung tâm thương mại, siêu thị;
- Tư vấn tài chính;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, cơ sở hạ tầng;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực thu phí giao thông, tại tuyến đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng có đặc điểm sau: Tổng mức đầu tư lớn (hơn 40.000 tỷ đồng) trong đó chủ yếu là vốn vay và thời gian thu phí hoàn vốn dài (khoảng 30 năm). Do đó, chi phí lãi vay các năm đầu cao và sẽ giảm dần các năm sau; ngược lại, doanh thu các năm đầu thấp và tăng dần các năm sau. Việc tình hình kinh doanh lỗ trong các năm đầu dự án nằm trong phương án tài chính của Tổng Công ty.

Vì vậy, chúng tôi tin tưởng rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty chúng tôi là phù hợp.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

| Tên công ty   | Địa chỉ  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền | Hoạt động kinh  |
|---|--|---------------|-------------|---|
| Công ty Cổ phần Phát triển KCN số 1 VIDIFI                                  | Số 279 Điện Biên, Phường Quang Trung, TP Hưng Yên            | 99,97%        | 99,97%      | Xuất nhập khẩu, dịch vụ vận hành và khai thác các khu đô thị, KCN |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Đầu tư VIDIFI                                   | Tầng 10, Tòa nhà Lilama 10 - Lê Văn Lương - Từ Liêm - Hà Nội | 95,04%        | 95,04%      | Khai thác đất, cát sỏi, Xây dựng công trình, vận tải hành khách.  |
| Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng | Thôn Thuận Tốn, Xã Đa Tốn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội   | 100,00%       | 100,00%     | Quản lý, vận hành đường cao tốc                                   |

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

| Tên công ty                       | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính             |
|-----------------------------------|---|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai | Thôn Cuồng, xã Tả Phời, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai | 35,53%        | 35,53%                 | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng              | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 04 - 06 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 năm      |

Riêng đối với tài sản hình thành từ Dự án BOT đầu tư xây dựng đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### 2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

## 2.20. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Chính sách ưu đãi thuế**

Theo Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11/5/2007 quy định đầu tư theo hình thức BOT, BTO, BT và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác tuyến đường giao thông theo mức thuế suất 10% áp dụng cho toàn bộ thời gian thực hiện dự án. Đồng thời Tổng Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (tính từ năm 2012).

**c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Trong năm 2020, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động thu phí đường cao tốc
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

**2.24. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25. Thông tin bộ phận**

Do doanh thu chính của Tổng Công ty là doanh thu phí đường cao tốc và phát sinh tại Việt Nam nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**2.26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Đối với các nghiệp vụ liên quan đến các trạm thu phí sử dụng đường bộ trên Quốc lộ 5, Quốc lộ 10, trong năm 2019, Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận nhất quán với các năm trước (căn cứ vào Công văn số 13812/BTC-CST ngày 09/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán tại Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam), chi tiết như sau:

- Nguồn thu từ trạm thu phí Quốc lộ 5 được tính vào nguồn thu chung để hoàn vốn đầu tư cho Dự án và tính vào nguồn thu chung để tính thuế TNDN. Tổng Công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu, chi phí đối với các khoản thu phí này.
- Nguồn thu từ trạm thu phí Tiên Cựu - Quốc lộ 10 sau khi trừ chi tổ chức thu để hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng sẽ ghi nhận trên Tài khoản phải trả khác - 3388, và sẽ được xử lý sau khi có văn bản chính thức của Bộ Tài chính.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| - Tiền mặt                        | 3.253.028.656          | 2.218.580.475          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 267.989.843.777        | 269.518.370.733        |
| - Các khoản tương đương tiền      | -                      | 200.000.000            |
|                                   | <b>271.242.872.433</b> | <b>271.936.951.208</b> |

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                      | 31/12/2020             |          | 01/01/2020             |          |
|----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                      | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 256.100.000.000        | -        | 256.900.000.000        | -        |
|                      | <b>256.100.000.000</b> | <b>-</b> | <b>256.900.000.000</b> | <b>-</b> |

(\*) Đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- PVcombank, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- Sacombank có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng với lãi suất từ 4,8%-7,6%/năm, tổng giá trị 256.100.000.000 đồng.

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

*Chi tiết Phụ lục số 01*

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 31/12/2020            |                        | 01/01/2020            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                       |                        |                       |                        |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Namkwang                         | 9.849.462.195         | -                      | 9.849.462.195         | -                      |
| - Thầu chính thực hiện gói thầu EX3 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng | 10.128.305.245        | -                      | 10.128.305.245        | -                      |
| - Công ty TNHH Tập đoàn Cầu đường Sơn Đông                           | 8.209.381.444         | -                      | 8.209.381.444         | -                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                 | 9.572.853.891         | (9.475.657.641)        | 9.575.657.641         | (9.575.657.641)        |
|  | <b>37.760.002.775</b> | <b>(9.475.657.641)</b> | <b>37.762.806.525</b> | <b>(9.575.657.641)</b> |

#### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|  | 31/12/2020            |                      | 01/01/2020            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
|  | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                       |                      |                       |                      |
| - Công ty Luật hợp danh Hồng Bách và Cộng sự                       | 6.000.000.000         | -                    | 6.000.000.000         | -                    |
| - Công ty Cổ phần Chiếu sáng Led và Thiết bị Công nghệ             | -                     | -                    | 2.247.145.474         | -                    |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Đường bộ                         | 3.094.413.346         | -                    | -                     | -                    |
| - Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Viễn thông Việt Vương (EX13A) | 3.598.909.456         | -                    | -                     | -                    |
| - Công ty cổ phần công nghệ Tiên phong                             | 6.272.911.483         | -                    | -                     | -                    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Trí Nam              | 2.266.536.433         | -                    | -                     | -                    |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác                           | 3.443.666.752         | (295.903.265)        | 2.867.599.809         | (295.903.265)        |
|  | <b>24.676.437.470</b> | <b>(295.903.265)</b> | <b>11.114.745.283</b> | <b>(295.903.265)</b> |

|  | 31/12/2020             |          | 01/01/2020             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|  | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>b) Dài hạn</b>                                |                        |          |                        |          |
| - DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hà Nội    | 20.314.748.712         | -        | 18.856.570.608         | -        |
| - DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hưng Yên  | 2.085.774.912          | -        | 1.793.868.404          | -        |
| - DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hải Dương | 47.280.089.933         | -        | 49.836.952.990         | -        |
| - DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hải Phòng | 19.512.253.377         | -        | 118.714.891.813        | -        |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng Cửu Long      | 199.111.995.138        | -        | 199.111.995.138        | -        |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác         | 2.122.695.328          | -        | 4.011.399.578          | -        |
|  | <b>290.427.557.400</b> | <b>-</b> | <b>392.325.678.531</b> | <b>-</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|   | 31/12/2020             |                          | 01/01/2020             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng                 | Giá trị                | Dự phòng                 |
|   | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                          |                        |                          |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội                                 | 128.529.153            | -                        | 105.063.992            | -                        |
| - Phải thu về bảo hiểm y tế                                   | -                      | -                        | 5.774.509              | -                        |
| - Tạm ứng   | 6.752.903.964          | -                        | 7.539.032.886          | -                        |
| - Ký cược, ký quỹ   | 461.898.276            | (461.898.276)            | 461.898.276            | -                        |
| - Phải thu khác   | 262.082.006.633        | (218.001.931.196)        | 268.524.399.112        | (218.001.931.196)        |
| + Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ                             | 3.299.514.517          | -                        | 4.358.796.240          | -                        |
| + Công ty Cho thuê Tài chính II - No(ALCII)                   | 217.096.512.923        | (217.096.512.923)        | 217.096.512.923        | (217.096.512.923)        |
| + Công ty TNHH Tiến Đại                                       | 8.270.646.750          | -                        | 8.470.646.750          | -                        |
| + Khoản phải thu phí đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng    | 8.188.640.000          | -                        | 7.626.130.000          | -                        |
| + Khoản dự thu lãi tiền gửi                                   | 7.669.808.771          | -                        | 4.443.094.800          | -                        |
| + Dự thu phí Quốc lộ 5  | 2.797.490.000          | -                        | 6.315.145.000          | -                        |
| + Dự thu lãi tiền ứng vốn Công ty Cổ phần Bê tông Vidifi      | 5.323.363.729          | -                        | 5.331.014.063          | -                        |
| + Phải thu Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tiền bảo hiểm công trình | 71.085.778             | -                        | 5.412.879.602          | -                        |
| + Đầu tư góp vốn tại bãi Quốc Tuấn                            | -                      | -                        | 2.400.000.000          | -                        |
| + Các khoản phải thu khác                                     | 9.364.944.165          | (905.418.273)            | 7.070.179.734          | (905.418.273)            |
|   | <b>269.425.338.026</b> | <b>(218.463.829.472)</b> | <b>276.636.168.775</b> | <b>(218.001.931.196)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                        |                          |                        |                          |
| - Ký cược, ký quỹ   | 45.000.000             | -                        | 25.000.000             | -                        |
| - Đầu tư góp vốn tại bãi Quốc Tuấn                            | 2.400.000.000          | -                        | -                      | -                        |
|   | <b>2.445.000.000</b>   | <b>-</b>                 | <b>25.000.000</b>      | <b>-</b>                 |

**8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

|        | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|--------|----------------------|----------------------|
|        | VND                  | VND                  |
| - Tiền | 1.079.510.000        | 1.079.510.000        |
|        | <b>1.079.510.000</b> | <b>1.079.510.000</b> |

**9. NỢ XẤU**

|   | 31/12/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                        |                        |                        |                        |
| + Công ty Cho thuê Tài chính II - No(ALCII)   | 217.096.512.923        | -                      | 217.096.512.923        | -                      |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16   | 5.580.887.507          | -                      | 5.580.887.507          | -                      |
| + Các khoản khác  | 5.557.989.948          | -                      | 5.196.091.672          | -                      |
|   | <b>228.235.390.378</b> | <b>-</b>               | <b>227.873.492.102</b> | <b>-</b>               |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                       | 31/12/2020            |          | 01/01/2020            |          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                       | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 2.262.961.310         | -        | 1.705.071.801         | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 306.919.409           | -        | 153.250.958           | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 18.382.346.801        | -        | 16.125.488.886        | -        |
| - Hàng hoá                            | 967.252.026           | -        | 967.252.026           | -        |
|                                       | <b>21.919.479.546</b> | <b>-</b> | <b>18.951.063.671</b> | <b>-</b> |

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| - Sửa chữa lớn Quốc lộ 5   | 24.267.012.302        | 13.899.855.946        |
| - Dự án Đầu tư xây dựng, lắp đặt Thiết bị thu phí tự động Trạm 1,2 - Quốc lộ 5 | 35.323.869.571        | 14.071.189.904        |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án thuộc VIDIFI No 1                  | 25.566.657.288        | 23.318.570.376        |
| - Dự án khác   | 372.884.581           | 609.666.810           |
|  | <b>85.530.423.742</b> | <b>51.899.283.036</b> |

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc    | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác            | Cộng                      |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                     | VND                       | VND                   | VND                             | VND                       | VND                  | VND                       |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                           |                       |                                 |                           |                      |                           |
| Số dư đầu năm                       | 38.542.596.597.305        | 11.974.554.117        | 15.059.117.941                  | 1.524.932.172             | 3.925.713.312        | 38.575.080.914.847        |
| - Mua trong năm                     | -                         | 433.385.000           | 1.786.561.545                   | 179.680.000               | -                    | 2.399.626.545             |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 194.754.457.716           | -                     | -                               | -                         | -                    | 194.754.457.716           |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>38.737.351.055.021</b> | <b>12.407.939.117</b> | <b>16.845.679.486</b>           | <b>1.704.612.172</b>      | <b>3.925.713.312</b> | <b>38.772.234.999.108</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                           |                       |                                 |                           |                      |                           |
| Số dư đầu năm                       | 1.254.441.061.731         | 9.817.214.870         | 9.579.570.545                   | 1.411.203.465             | 3.094.040.264        | 1.278.343.090.875         |
| - Khấu hao trong năm                | 372.213.563.086           | 1.913.297.636         | 2.526.618.986                   | 86.520.288                | 207.918.264          | 376.947.918.260           |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>1.626.654.624.817</b>  | <b>11.730.512.506</b> | <b>12.106.189.531</b>           | <b>1.497.723.753</b>      | <b>3.301.958.528</b> | <b>1.655.291.009.135</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                           |                       |                                 |                           |                      |                           |
| Tại ngày đầu năm                    | 37.288.155.535.574        | 2.157.339.247         | 5.479.547.396                   | 113.728.707               | 831.673.048          | 37.296.737.823.972        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>            | <b>37.110.696.430.204</b> | <b>677.426.611</b>    | <b>4.739.489.955</b>            | <b>206.888.419</b>        | <b>623.754.784</b>   | <b>37.116.943.989.973</b> |

áng 12 năm 2020 của Tổng Công ty chúng tôi là phù hợp.

Trong đó:

- Tài sản cố định hữu hình là đường Ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng có Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2020 lần lượt là 38.717.045.234.203 đồng và 1.617.056.550.528 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 37.099.988.783.675 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.921.232.619 đồng.

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm máy tính<br>VND | Cộng<br>VND        |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                    |
| Số dư đầu năm                 | 765.228.000              | 765.228.000        |
| - Mua trong năm               | 220.000.000              | 220.000.000        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>985.228.000</b>       | <b>985.228.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                    |
| Số dư đầu năm                 | 509.786.329              | 509.786.329        |
| - Khấu hao trong năm          | 79.922.214               | 79.922.214         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>589.708.543</b>       | <b>589.708.543</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                    |
| Tại ngày đầu năm              | 255.441.671              | 255.441.671        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>395.519.457</b>       | <b>395.519.457</b> |

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 426.728.000 đồng.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                      | 31/12/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b> |                       |                       |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng          | 535.323.550           | 703.358.482           |
| - Chi phí bảo hiểm                   | 42.199.692            | 6.618.818             |
| - Chi phí thuê dịch vụ cung cấp      | -                     | 52.800.000            |
| - Phí quản lý tòa nhà                | 114.718.104           | 142.328.495           |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác    | 175.135.637           | -                     |
|                                      | <b>867.376.983</b>    | <b>905.105.795</b>    |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>  |                       |                       |
| - Chi phí thuê địa điểm, trụ sở      | 53.437.186.798        | 54.829.960.110        |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng          | 1.660.662.505         | 1.110.499.877         |
| - Chi phí mua bảo hiểm               | 7.550.666             | 39.710.157            |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác     | 80.942.367            | 152.669.321           |
|                                      | <b>55.186.342.336</b> | <b>56.132.839.465</b> |

15. CÁC KHOẢN VAY

|   | 01/01/2020                |                           | Trong năm                |                          | 31/12/2020                |                           |
|---|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|   | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ     | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ     |
|   | VND                       | VND                       | VND                      | VND                      | VND                       | VND                       |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                  |                           |                           |                          |                          |                           |                           |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả         | 432.954.545.474           | 432.954.545.474           | 1.798.538.169.766        | 432.954.545.474          | 1.798.538.169.766         | 1.798.538.169.766         |
|   | <b>432.954.545.474</b>    | <b>432.954.545.474</b>    | <b>1.798.538.169.766</b> | <b>432.954.545.474</b>   | <b>1.798.538.169.766</b>  | <b>1.798.538.169.766</b>  |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                   |                           |                           |                          |                          |                           |                           |
| - Vay tài khoản Việt Nam đồng VND (*)   | 25.786.478.282.551        | 25.786.478.282.551        | 156.733.359.987          | 2.851.000.000.000        | 23.092.211.642.538        | 23.092.211.642.538        |
| - Vay tài khoản Đô la Mỹ - USD (*)      | 4.957.911.162.533         | 4.957.911.162.533         | -                        | 5.836.799.470            | 4.952.074.363.063         | 4.952.074.363.063         |
| - Vay tài khoản Won Hàn Quốc - KRW (**) | 4.943.680.407.141         | 4.943.680.407.141         | 339.490.834.977          | -                        | 5.283.171.242.118         | 5.283.171.242.118         |
|   | <b>35.688.069.852.225</b> | <b>35.688.069.852.225</b> | <b>496.224.194.964</b>   | <b>2.856.836.799.470</b> | <b>33.327.457.247.719</b> | <b>33.327.457.247.719</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng   | (432.954.545.474)         | (432.954.545.474)         | (1.798.538.169.766)      | (432.954.545.474)        | (1.798.538.169.766)       | (1.798.538.169.766)       |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>   | <b>35.255.115.306.751</b> | <b>35.255.115.306.751</b> |                          |                          | <b>31.528.919.077.953</b> | <b>31.528.919.077.953</b> |

Trong đó, số phát sinh tăng trong năm bao gồm tiền thu từ đi vay thông thường là 156.733.359.987 đồng và khoản đánh giá lại gốc vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2020 là 339.490.834.977 đồng. Số giảm trong năm bao gồm trả tiền gốc vay thông thường là 2.851.698.679.930 đồng và khoản đánh giá lại gốc vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2020 là 5.138.119.540 đồng.



**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

**(\*) Vay dài hạn Sở Giao dịch 1 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTD ngày 14/5/2008 và các phụ lục kèm theo bao gồm các điều khoản chi tiết sau:**

Số tiền cho vay theo hợp đồng: 27.177 tỷ đồng, đồng tiền cho vay là VND và ngoại tệ tự do chuyển đổi;  
 Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng theo Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính Phủ và các quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền;  
 Thời hạn cho vay: Bằng thời gian thu hồi vốn của dự án theo Hợp đồng BOT được duyệt;  
 Lãi suất cho vay được xác định cụ thể tại các Phụ lục Hợp đồng tín dụng;  
 Thời gian ân hạn trả nợ gốc: 91 tháng (từ tháng 5/2008 đến tháng 12/2015) theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 2.04/2013/PLHĐTD ngày 31/12/2013;  
 Trả nợ gốc: Theo hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02.11/2016/HĐTDSĐBS ngày 08/11/2016, mức trả nợ gốc ngày đầu tiên là tháng 1 năm 2016 là số phí thực thu từ nguồn thu phí Quốc lộ 5, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (sau khi trừ các khoản chi phí theo quy định) và các khoản hỗ trợ của Nhà nước. Giá trị ước tính trả trong năm 2021 là 1.128.176.250.272 đồng;  
 Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành sau đầu tư và các quyền tài sản;  
 Số dư nợ gốc tại 31/12/2020 là 23.092.211.642.538 VND và 214.088.314,18 USD (tương đương với 4.952.074.363.063 VND).

**(\*\*) Vay dài hạn Sở Giao dịch 1 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐODA-NHPTVN ngày 6/1/2009. Số tiền cho vay theo hợp đồng bằng đồng KWR nhưng tối đa ko quá 100.000.000 USD. Đồng tiền cho vay và đồng tiền trả nợ bằng KRW;

Mục đích cho vay: thanh toán vốn thi công công trình gói thầu EX7 - dự án dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội -Hải Phòng;

Thời hạn cho vay: 30 năm, thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày 17/12/2008;

Thời hạn trả nợ gốc: 20 năm, thanh toán 40 kỳ bán niên đều nhau, bắt đầu từ ngày 20/05/2019;

Lãi suất cho vay 1%/năm, phí rút vốn 0,1%/năm, phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2020 là 133.250.277.000 KWR, tương đương với 2.840.895.905.640 VND, nợ đến hạn trả trong năm 2021 ước tính là 426.134.385.846 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐODA-NHPTVN.SGDI ngày 29/10/2009. Số tiền cho vay theo hợp đồng bằng đồng KWR nhưng tối đa ko quá 100.000.000 USD. Đồng tiền cho vay và đồng tiền trả nợ bằng KRW;

Mục đích vay: thanh toán vốn thi công công trình gói thầu EX10 - dự án dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội -Hải Phòng;

Thời hạn cho vay: 35 năm, thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày 7/8/2009;

Thời hạn trả nợ gốc: Thanh toán 50 kỳ bán niên đều nhau, bắt đầu từ ngày 20/11/2019;

Lãi suất cho vay 0,1%/năm, phí rút vốn 0,1%/năm, phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2020 là 114.553.252.180 KWR, tương đương với 2.442.275.336.478 VND, nợ đến hạn trả trong năm 2021 ước tính là 244.227.533.648 VND.

**c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

|                                 | Mối quan hệ      | 31/12/2020         |                   | 01/01/2020         |                   |
|---------------------------------|------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                                 |                  | Gốc<br>VND         | Lãi<br>VND        | Gốc<br>VND         | Lãi<br>VND        |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam | Cổ đông sáng lập | 33.327.457.247.719 | 5.590.056.793.216 | 35.688.069.852.225 | 4.520.975.082.069 |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2020             |                          | 01/01/2020             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                        |                          |                        |                          |
| - Công ty TNHH Tập đoàn Cầu đường Sơn Đông (EX9)                     | 38.119.323.875         | 38.119.323.875           | 38.135.174.251         | 38.135.174.251           |
| - Tập đoàn Xây dựng và Kỹ thuật GS - Hàn Quốc - EX 7                 | 36.530.003.492         | 36.530.003.492           | 36.530.003.465         | 36.530.003.465           |
| - Liên danh CGCD- GIETC  | 110.382.675.889        | 110.382.675.889          | 113.839.845.155        | 113.839.845.155          |
| - Công ty TNHH Kỹ Thuật và Xây dựng NamKwang - Hàn Quốc (EX2+EX10)   | 48.679.413.242         | 48.679.413.242           | 50.890.231.670         | 50.890.231.670           |
| - Công ty TNHH Tập đoàn Cầu đường Sơn Đông - EX8                     | 61.054.298.260         | 61.054.298.260           | 61.070.340.301         | 61.070.340.301           |
| - Tập đoàn Xây dựng và kỹ thuật GS - EX6                             | 77.161.317.434         | 77.161.317.434           | 77.180.975.834         | 77.180.975.834           |
| - Liên danh CIENCO1- CIENCO4 - EX 1B                                 | 31.018.920.001         | 31.018.920.001           | 31.018.920.115         | 31.018.920.115           |
| - Tổng Công ty China Road & Bridge Corporation (EX3)                 | 87.226.446.560         | 87.226.446.560           | 87.239.501.871         | 87.239.501.871           |
| - Công ty Keangnam Enterprises, LTD (EX4)                            | 73.441.203.356         | 73.441.203.356           | 73.459.234.257         | 73.459.234.257           |
| - Phải trả các đối tượng khác  | 98.032.454.268         | 98.032.454.268           | 152.737.510.428        | 152.737.510.428          |
|  | <b>661.646.056.377</b> | <b>661.646.056.377</b>   | <b>722.101.737.347</b> | <b>722.101.737.347</b>   |
| <b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>         |                        |                          |                        |                          |
| - Phải trả người bán ngắn hạn  | 57.419.941.965         | 57.419.941.965           | 57.102.987.887         | 57.102.987.887           |
| - Phải trả người bán dài hạn   | 604.226.114.412        | 604.226.114.412          | 664.998.749.460        | 664.998.749.460          |
|  | <b>661.646.056.377</b> | <b>661.646.056.377</b>   | <b>722.101.737.347</b> | <b>722.101.737.347</b>   |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Chi tiết Phụ lục số 02*

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                         | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| - Chi phí lãi vay       | 4.322.995.809        | 4.367.841.844        |
| - Chi phí phải trả khác | 176.394.398          | 968.021.853          |
|                         | <b>4.499.390.207</b> | <b>5.335.863.697</b> |

## 19. PHẢI TRẢ KHÁC

|  | 31/12/2020               | 01/01/2020               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                          |                          |
| - Kinh phí công đoàn   | 1.509.580.770            | 1.605.562.450            |
| - Bảo hiểm y tế  | 8.251.935                | -                        |
| - Bảo hiểm thất nghiệp   | 26.297.222               | 21.629.750               |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 10.563.339.818           | 10.488.283.126           |
| - Phải trả lãi vay   | 5.590.056.793.216        | 4.520.975.082.069        |
| - Phải trả tiền tạm ứng thi công cho các đội                                   | 33.377.602.560           | 23.235.869.656           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 2.140.696.110            | 2.616.148.907            |
|  | <b>5.637.682.561.631</b> | <b>4.558.942.575.958</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                          |                          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | 112.445.937.153          | 112.445.937.153          |
| + Nhận ký quỹ của Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng NAMKWANG                   | 44.976.054.380           | 44.976.054.380           |
| + Nhận ký quỹ của Tập đoàn Xây dựng và Kỹ thuật GS                             | 67.469.882.773           | 67.469.882.773           |
| - Phí sử dụng tài sản phải trả Tổng cục đường bộ                               | 4.649.407.655            | 4.649.407.655            |
| - Phải trả khác từ nguồn thu Trạm Tiên Cự đang chờ hướng xử lý từ Bộ Tài chính | 48.826.041.545           | 48.826.041.545           |
| - Các khoản phải trả dài hạn khác  | 8.919.274.185            | 6.759.184.246            |
|  | <b>174.840.660.538</b>   | <b>172.680.570.599</b>   |

## 20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

|   | 31/12/2020         | 01/01/2020           |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| - Doanh thu nhận trước tại các trạm thu phí | 618.540.939        | 2.009.572.741        |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhận trước         | -                  | 2.519.886.302        |
| - Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng   | 88.357.500         | -                    |
|   | <b>706.898.439</b> | <b>4.529.459.043</b> |

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết Phụ lục số 03

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | 31/12/2020               | Tỷ lệ       | 01/01/2020               | Tỷ lệ       |
|---|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|   | VND                      | (%)         | VND                      | (%)         |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam                           | 3.684.675.285.080        | 96,97%      | 3.684.675.285.080        | 96,97%      |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                    | 75.000.000.000           | 1,98%       | 75.000.000.000           | 1,98%       |
| - Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Vinaconex | 40.000.000.000           | 1,05%       | 40.000.000.000           | 1,05%       |
|   | <b>3.799.675.285.080</b> | <b>100%</b> | <b>3.799.675.285.080</b> | <b>100%</b> |

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm 2020                 | Năm 2019                 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | VND                      | VND                      |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                          |                          |
| - Vốn góp đầu năm         | 3.799.675.285.080        | 3.799.675.285.080        |
| - Vốn góp cuối năm        | <u>3.799.675.285.080</u> | <u>3.799.675.285.080</u> |

d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2020  | 01/01/2020  |
|--|-------------|-------------|
|  | VND         | VND         |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 380.000.000 | 380.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 379.967.529 | 379.967.529 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 379.967.529 | 379.967.529 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 379.967.529 | 379.967.529 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 379.967.529 | 379.967.529 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000      | 10.000      |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                        | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| - Từ 1 năm trở xuống   | 1.402.898.760         | 1.402.898.760         |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 5.611.595.040         | 5.611.595.040         |
| - Trên 5 năm           | 46.422.692.998        | 47.815.466.310        |
|                        | <u>53.437.186.798</u> | <u>54.829.960.110</u> |

b) Ngoại tệ các loại

|     | Năm 2020  | Năm 2019  |
|-----|-----------|-----------|
| USD | 57.132,10 | 57.145,30 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

|  | Năm 2020           | Năm 2019           |
|--|--------------------|--------------------|
| - Công ty Cổ phần Tư vấn - Dịch vụ về tài sản - Bất động sản khác DATC | 152.090.909        | 152.090.909        |
| - Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng và Thương mại G2STEP             | 37.500.000         | 37.500.000         |
| - Công ty TNHH CB Richard Ellis Việt Nam (CBRE VIETNAM)                | 189.320.000        | 189.320.000        |
|  | <u>378.910.909</u> | <u>378.910.909</u> |

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Năm 2020                 | Năm 2019                 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Doanh thu thu phí Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng | 1.400.847.868.172        | 1.579.338.068.172        |
| Doanh thu thu phí Quốc lộ 5                  | 723.467.595.449          | 771.403.709.093          |
| Doanh thu dịch vụ khác                       | 4.469.487.530            | 10.201.269.141           |
|  | <u>2.128.784.951.151</u> | <u>2.360.943.046.406</u> |

#### 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                 | Năm 2020               | Năm 2019               |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 653.229.814.516        | 655.882.774.948        |
|                                 | <b>653.229.814.516</b> | <b>655.882.774.948</b> |

#### 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  | Năm 2020              | Năm 2019              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                            | 20.180.485.892        | 15.937.593.469        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 15.166.207.954        | 14.558.223.737        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | -                     | 14.974.423            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                     | 7.301.985.352         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                   | -                     | 629.722.223           |
|  | <b>35.346.693.846</b> | <b>38.442.499.204</b> |

#### 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|   | Năm 2020                 | Năm 2019                 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền vay  | 2.889.623.911.849        | 2.931.121.014.721        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | -                        | 331.425.853              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 334.226.432.422          | -                        |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư                  | -                        | (2.631.658.883)          |
| Chi phí tài chính khác                              | 8.078.449                | 18.285.835               |
|   | <b>3.223.858.422.720</b> | <b>2.928.839.067.526</b> |

#### 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2020              | Năm 2019              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.098.549.664         | 836.201.987           |
| Chi phí nhân công                | 26.791.645.216        | 25.900.545.390        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 827.279.652           | 611.853.770           |
| Chi phí dự phòng                 | 361.898.276           | -                     |
| Thuế, phí, lệ phí                | 6.247.492             | 1.919.536             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.699.548.798         | 4.239.330.100         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.176.092.019         | 4.348.236.731         |
|                                  | <b>35.961.261.117</b> | <b>35.938.087.514</b> |

#### 28. THU NHẬP KHÁC

|                                 | Năm 2020           | Năm 2019           |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| Thu nhập từ cho thuê TSCĐ, CCDC | 689.280.622        | 807.871.000        |
| Thu nhập khác                   | 26.363.615         | 53.166.842         |
|                                 | <b>715.644.237</b> | <b>861.037.842</b> |

## 29. CHI PHÍ KHÁC

|                                   | Năm 2020             | Năm 2019             |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| Các khoản truy thu, phạt thuế (*) | 2.988.788.048        | 1.718.777.483        |
| Chi phí khác                      | 306.994.813          | 360.643.711          |
|                                   | <b>3.295.782.861</b> | <b>2.079.421.194</b> |

(\*) Trong đó, Tổng Công ty phát sinh tiền chậm nộp thuế TNDN do tính lại thuế TNDN theo hướng dẫn tại Công văn số 13812/BTC-CST ngày 09/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán tại Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam, số tiền chậm nộp thuế TNDN được cơ quan thuế xác định và thu làm 2 đợt: năm 2019 là 1.705.034.730 đồng, năm 2020 là 2.732.342.386 đồng. Khoản truy thu này phát sinh do việc Nhà nước điều chỉnh cơ chế, chính sách theo đặc thù hoạt động của Tổng Công ty.

## 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2020           | Năm 2019           |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ                       | -                  | -                  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con                      | 308.385.568        | 334.134.415        |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b> | <b>308.385.568</b> | <b>334.134.415</b> |

## 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2020            | Năm 2019            |
|---|---------------------|---------------------|
|   | VND                 | VND                 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | (1.750.073.558.309) | (1.221.698.206.631) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | (1.750.073.558.309) | (1.221.698.206.631) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 379.967.529         | 379.967.529         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>(4.606)</b>      | <b>(3.215)</b>      |

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

## 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2020               | Năm 2019               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 33.003.569.418         | 39.916.595.287         |
| Chi phí nhân công                | 100.177.120.522        | 169.686.799.292        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 376.789.173.806        | 413.457.804.531        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 172.653.736.892        | 62.200.362.406         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 8.824.332.910          | 15.083.220.837         |
|                                  | <b>691.447.933.548</b> | <b>700.344.782.353</b> |

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán       |                          |                           |                           |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                    | 31/12/2020               |                          | 01/01/2020                |                           |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND            | Dự phòng<br>VND           |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                          |                           |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 271.242.872.433          | -                        | 271.936.951.208           | -                         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 309.630.340.801          | (227.939.487.113)        | 314.423.975.300           | (227.577.588.837)         |
| Các khoản cho vay                  | 256.100.000.000          | -                        | 260.281.800.000           | -                         |
| Đầu tư dài hạn                     | 166.813.792.775          | (8.040.798.165)          | 166.813.792.775           | (8.040.798.165)           |
|                                    | <b>1.003.787.006.009</b> | <b>(235.980.285.278)</b> | <b>1.013.456.519.283</b>  | <b>(235.618.387.002)</b>  |
|                                    |                          |                          | Giá trị sổ kế toán        |                           |
|                                    |                          |                          | 31/12/2020                | 01/01/2020                |
|                                    |                          |                          | VND                       | VND                       |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                          |                          |                           |                           |
| Vay và nợ                          |                          |                          | 33.327.457.247.719        | 35.688.069.852.225        |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                          |                          | 6.474.169.278.546         | 5.453.724.883.904         |
| Chi phí phải trả                   |                          |                          | 4.499.390.207             | 5.335.863.697             |
|                                    |                          |                          | <b>39.806.125.916.472</b> | <b>41.147.130.599.826</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND      | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b> |                              |                                |                        |                        |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | -                              | 158.772.994.610        | 158.772.994.610        |
|                            | -                            | -                              | <b>158.772.994.610</b> | <b>158.772.994.610</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b> |                              |                                |                        |                        |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | -                              | 158.772.994.610        | 158.772.994.610        |
|                            | -                            | -                              | <b>158.772.994.610</b> | <b>158.772.994.610</b> |

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 271.242.872.433              | -                              | -                 | 271.242.872.433        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 79.245.853.688               | 2.445.000.000                  | -                 | 81.690.853.688         |
| Các khoản cho vay                  | 256.100.000.000              | -                              | -                 | 256.100.000.000        |
|                                    | <b>606.588.726.121</b>       | <b>2.445.000.000</b>           | -                 | <b>609.033.726.121</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 271.936.951.208              | -                              | -                 | 271.936.951.208        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 86.821.386.463               | 25.000.000                     | -                 | 86.846.386.463         |
| Các khoản cho vay                  | 260.281.800.000              | -                              | -                 | 260.281.800.000        |
|                                    | <b>619.040.137.671</b>       | <b>25.000.000</b>              | -                 | <b>619.065.137.671</b> |



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND         | Cộng<br>VND               |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>        |                              |                                |                           |                           |
| Vay và nợ                         | 1.798.538.169.766            | 1.078.943.234.965              | 30.449.975.842.988        | 33.327.457.247.719        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.695.102.503.596            | 779.066.774.950                | -                         | 6.474.169.278.546         |
| Chi phí phải trả                  | 4.499.390.207                | -                              | -                         | 4.499.390.207             |
|                                   | <b>7.498.140.063.569</b>     | <b>1.858.010.009.915</b>       | <b>30.449.975.842.988</b> | <b>39.806.125.916.472</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>        |                              |                                |                           |                           |
| Vay và nợ                         | 432.954.545.474              | 1.017.322.586.189              | 34.237.792.720.562        | 35.688.069.852.225        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.616.045.563.845            | 837.679.320.059                | -                         | 5.453.724.883.904         |
| Chi phí phải trả                  | 5.335.863.697                | -                              | -                         | 5.335.863.697             |
|                                   | <b>5.054.335.973.016</b>     | <b>1.855.001.906.248</b>       | <b>34.237.792.720.562</b> | <b>41.147.130.599.826</b> |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|  | Năm 2020<br>VND   | Năm 2019<br>VND |
|--|-------------------|-----------------|
| <b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                   |                 |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;   | 156.733.359.987   | 350.465.335.528 |
| <b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                   |                 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;  | 2.851.698.679.930 | 39.240.582.101  |

**35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                   | Mối quan hệ      |
|---------------------------------|------------------|
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam | Cổ đông sáng lập |

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:  
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                                 | Mối quan hệ      | Năm 2020          | Năm 2019          |
|---------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|
|                                 |                  | VND               | VND               |
| Chi phí tài chính               |                  | 2.889.623.911.849 | 2.931.121.014.721 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam | Cổ đông sáng lập | 2.889.623.911.849 | 2.931.121.014.721 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | Năm 2020      | Năm 2019      |
|--|---------------|---------------|
|  | VND           | VND           |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát<br>(Chi tiết tại Phụ lục số 05) | 4.253.596.475 | 4.177.130.869 |

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Thị Hoan  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021



Phạm Thái Sơn  
Phụ trách kế toán





Trần Anh Tú  
Tổng Giám đốc

**PHỤ LỤC SỐ 01 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|                                     | 31/12/2020   |               |                        |  | 01/01/2020   |               |                        |  |
|-------------------------------------|--------------|---------------|------------------------|--|--------------|---------------|------------------------|--|
|                                     | Địa chỉ      | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND | Địa chỉ      | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai | Tỉnh Lào Cai | 35,53%        | 35,53%                 | 49.378.949.165                                     | Tỉnh Lào Cai | 35,53%        | 35,53%                 | 47.034.519.241                                     |
|                                     |              |               | <b>49.378.949.165</b>  |  |              |               | <b>47.034.519.241</b>  |  |

**PHỤ LỤC SỐ 01 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 31/12/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
|   | <b>166.813.792.775</b> | <b>(8.040.798.165)</b> | <b>166.813.792.775</b> | <b>(8.040.798.165)</b> |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên Hải                     | 18.569.960.000         | -                      | 18.569.960.000         | -                      |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm            | 97.619.034.610         | -                      | 97.619.034.610         | -                      |
| - Đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bình An | 5.000.000.000          | -                      | 5.000.000.000          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lào Cai Việt Nam         | 37.584.000.000         | -                      | 37.584.000.000         | -                      |
| - Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán Tràng An        | 8.040.798.165          | (8.040.798.165)        | 8.040.798.165          | (8.040.798.165)        |
|   | <b>166.813.792.775</b> | <b>(8.040.798.165)</b> | <b>166.813.792.775</b> | <b>(8.040.798.165)</b> |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**PHỤ LỤC SỐ 02 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong năm  | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm  |
|----------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|                            | VND                 | VND                   | VND                    | VND                      | VND                  | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng      | -                   | 16.134.744.460        | 187.097.096.240        | 183.005.586.374          | -                    | 20.226.254.326        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 22.293.027          | 114.475.471           | 341.748.612            | 118.880.468              | 19.296.775           | 334.347.363           |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 86.351.316          | 412.021.444           | 2.279.265.281          | 2.489.605.736            | 68.437.915           | 183.767.588           |
| Các loại thuế khác         | -                   | 6.745.056             | 147.880.000            | 147.880.000              | -                    | 6.745.056             |
|                            | <b>108.644.343</b>  | <b>16.667.986.431</b> | <b>189.865.990.133</b> | <b>185.761.952.578</b>   | <b>87.734.690</b>    | <b>20.751.114.333</b> |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**PHỤ LỤC SỐ 03 - VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                        | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ<br>phần<br>VND | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VND | Lợi nhuận chưa phân<br>phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Cộng<br>VND         |
|------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---|---------------------|
| Số dư đầu năm trước    | 3.799.675.285.080                   | (52.789.503.176)               | 6.714.307.360                   | (5.062.231.334.268)                | 1.179.652.072                             | (1.307.451.592.932) |
| Lãi/lỗ trong năm trước | -                                   | -                              | -                               | (1.221.698.206.631)                | 17.333.695                                | (1.221.680.872.936) |
| Tăng/giảm do hợp nhất  | -                                   | -                              | -                               | (1.549.398.021)                    | -   | (1.549.398.021)     |
| Số dư cuối năm trước   | 3.799.675.285.080                   | (52.789.503.176)               | 6.714.307.360                   | (6.285.478.938.920)                | 1.196.985.767                             | (2.530.681.863.889) |
| Số dư đầu năm nay      | 3.799.675.285.080                   | (52.789.503.176)               | 6.714.307.360                   | (6.285.478.938.920)                | 1.196.985.767                             | (2.530.681.863.889) |
| Lãi/lỗ trong năm trước | -                                   | -                              | -                               | (1.750.073.558.309)                | 25.714.788                                | (1.750.047.843.521) |
| Truy thu thuế TNDN     | -                                   | -                              | -                               | (33.538.999)                       | -   | (33.538.999)        |
| Tăng/giảm do hợp nhất  | -                                   | -                              | -                               | 585.895.897                        | -   | 585.895.897         |
| Số dư cuối năm nay     | 3.799.675.285.080                   | (52.789.503.176)               | 6.714.307.360                   | (8.035.000.140.331)                | 1.222.700.555                             | (4.280.177.350.512) |

## PHỤ LỤC 04 - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2020                   | Năm 2019                 |
|--|--|-------------|----------------------------|--------------------------|
|  |  |             | VND                        | VND                      |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                            |                          |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  |             | 2.344.703.116.617          | 2.585.113.123.040        |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       |             | (365.129.402.633)          | (299.377.780.767)        |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động   |             | (137.787.600.902)          | (117.768.549.541)        |
| 04   | 4. Tiền lãi vay đã trả   |             | (1.820.587.046.737)        | (2.017.002.665.139)      |
| 05   | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (118.880.468)              | (8.634.179.481)          |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     |             | 2.886.724.011.784          | 22.855.224.712           |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    |             | (40.362.429.953)           | (97.911.849.749)         |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>2.867.441.767.708</b>   | <b>67.273.323.075</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                            |                          |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (206.446.034.801)          | (368.887.425.140)        |
| 23   | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | (72.400.000.000)           | (256.900.000.000)        |
| 24   | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | 76.581.800.000             | 67.000.000.000           |
| 27   | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |             | 29.099.410.573             | 30.781.595.410           |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>(173.164.824.228)</b>   | <b>(528.005.829.730)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                            |                          |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 156.733.359.987            | 350.465.335.528          |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (2.851.698.679.930)        | (39.240.582.101)         |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          |             | <b>(2.694.965.319.943)</b> | <b>311.224.753.427</b>   |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                       |             | <b>(688.376.463)</b>       | <b>(149.507.753.228)</b> |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                      |             | <b>271.936.951.208</b>     | <b>421.446.987.512</b>   |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                      |             | (5.702.312)                | (2.283.076)              |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                     | <b>3</b>    | <b>271.242.872.433</b>     | <b>271.936.951.208</b>   |

## PHỤ LỤC 06 – BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP CỦA VIDIFI

Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam (VIDIFI) là chủ đầu tư Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (Dự án) theo hình thức hợp đồng BOT, thực hiện theo cơ chế thí điểm tại Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, theo Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư và bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ cần thiết đối với Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, Nhà nước tham gia đầu tư trực tiếp vào Dự án và hỗ trợ nguồn thu hồi vốn đầu tư Dự án gồm<sup>1</sup>:

- Nhà nước hỗ trợ chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư của Dự án, số tiền khoảng 4.069 tỷ đồng;
- Chuyển sang hình thức Nhà nước đầu tư trực tiếp vào Dự án khoản vay 200 triệu USD từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc.
- Nhà nước chuyển đổi hoặc có hỗ trợ phù hợp đối với khoản vay 100 triệu USD từ Ngân hàng Tái thiết Đức.
- VIDIFI được sử dụng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của các Khu đô thị và Khu công nghiệp theo Quyết định số 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ gồm: (i) Từ nguồn sử dụng đất Khu đô thị Gia Lâm để hỗ trợ thu hồi vốn đầu tư Dự án là 4.723 tỷ đồng; (ii) Từ tiền thuê đất phải nộp của các Khu đô thị, khu công nghiệp khác khoảng 3.167 tỷ đồng.

Tới ngày 31/12/2020, VIDIFI đã được NSNN hỗ trợ kinh phí đền bù GPMB, tái định cư của Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng với tổng số tiền là 2.851 tỷ đồng. Trong khi chưa được NSNN bố trí vốn hỗ trợ, tham gia vào Dự án theo Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ, VIDIFI vẫn phải tiếp tục thanh toán chi phí lãi vay phát sinh đối với các khoản chưa được NSNN cấp.

Hiện nay, VIDIFI đang tiếp tục triển khai, báo cáo giải trình và thực hiện các thủ tục cần thiết đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp nguồn kinh phí tham gia, hỗ trợ Dự án theo đúng cam kết tại Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Khi nhận được các khoản tham gia, hỗ trợ của Nhà nước, chi phí lãi vay của Dự án nói riêng và chi phí lãi vay của Tổng Công ty sẽ giảm tương ứng, cân đối tài chính sẽ được cải thiện.

Ngoài ra, Tổng Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực thu phí giao thông, tại tuyến đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng có đặc điểm sau: Tổng mức đầu tư lớn (hơn 40.000 tỷ đồng) trong đó chủ yếu là vốn vay và thời gian thu phí hoàn vốn dài (khoảng 30 năm). Do đó, chi phí lãi vay các năm đầu cao và sẽ giảm dần các năm sau; ngược lại, doanh thu các năm đầu thấp và tăng dần các năm sau. Việc tình hình kinh doanh lỗ trong các năm đầu của Dự án là lỗ kế hoạch, nằm trong phương án tài chính của Tổng Công ty.

Vì vậy, chúng tôi tin tưởng rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty chúng tôi là phù hợp.

<sup>1</sup>Theo Phương án tài chính Dự án BOT đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng đã được Bộ Giao thông vận tải báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 3778/BGTVT-ĐTCT ngày 27/3/2015.